

TÍNH VÔ THỨC CỦA KÝ HIỆU NGÔN TỪ

Lê Huy Bắc

Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngày nhận bài: 19/3/2018; ngày hoàn thành phản biện: 19/3/2018; ngày duyệt đăng: 8/6/2018

TÓM TẮT

Ký hiệu ngôn từ bắt đầu từ ý thức. Nó là sản phẩm của sự ý thức giao tiếp xã hội. Trải qua thời gian, những giao tiếp đó đã hình thành nên một vùng vô thức. Nhờ có vùng vô thức này mà con người mới có khả năng giao tiếp và tiếp nhận giao tiếp. Tuy nhiên, nhìn nhận sâu xa hơn, chính cái khát vọng giao tiếp khi chưa biết giao tiếp ngôn ngữ mới là cội nguồn vô thức của ký hiệu ngôn ngữ. Tiểu luận này sẽ làm sáng rõ vấn đề đó.

Từ khóa: Ký hiệu ngôn từ, Tính vô thức, Freud, Bản năng.

1. MỞ ĐẦU

Ngôn ngữ khởi sinh từ ý thức, xưa nay các nhà ngôn ngữ học thuần túy cho là thế. Tuy nhiên, nếu xem xét một cách bao quát hơn, thì ngôn ngữ bắt nguồn từ bản năng vô thức. Nhu cầu giao tiếp là phần bản năng tất yếu trong thuộc tính muôn loài. Hiểu theo nghĩa rộng thì loài vô tri đến mấy cũng cần biết chỗ có ánh sáng để vươn đến. Quá trình giao tiếp ở đây được thực hiện thông qua khát vọng sinh tồn. Nói cách khác, nhận thức đầu sơ khai đến mấy về một cái gì đó thiết yếu đến sự sống cũng là một hành vi giao tiếp. Chúng tôi xem đó như là sự giao tiếp “mù loà”, “giao tiếp một phía”, nhưng nó rất quan trọng ở chỗ sẽ làm tiền đề cho những nhận thức ý thức bằng ký hiệu, đặc biệt là ký hiệu ngôn ngữ. Khi xuất hiện một chủ thể muốn biểu đạt ý tưởng của mình cho một chủ thể khác hoặc hai chủ thể muốn biểu đạt điều gì đó cho nhau thông qua một hệ thống ký hiệu đặc thù mà cả hai cùng hiểu hoặc có thể hiểu thì lúc đó giao tiếp ý thức mới thực sự ra đời. Ngày nay, hầu con người có nói năng văn hoa hay ẩn dụ đến mấy, hầu chúng ta có “làm đóm” ngôn từ đến mấy thì tất thảy vẫn không thoát khỏi cái căn nguyên là muốn hiểu thế giới và muốn thế giới hiểu mình.

2. NỘI DUNG

Nói đến vô thức thì không thể không nhắc đến Sigmund Freud (1856 – 1939). Có thể mệnh danh Freud là “ông hoàng của cõi vô thức”. Vô thức (unconscious) là

Tính vô thức của ký hiệu ngôn từ

những cái xảy ra trong tâm trí con người một cách tự động, không thể kiểm soát bằng lý trí, và cũng không thể nào biết hết được diễn biến và kết cục của nó. Nhiều nhà tâm lý học xác định, quá trình đó bao gồm cả ký ức, tư duy lẫn động cơ hành động.

Vô thức là phạm trù quan trọng trong Phân tâm học, được Sigmund Freud nghiên cứu vào năm 1880. Bằng sự quan sát thực tế trong y học, Freud tiếp cận vô thức thông qua phương pháp liên tưởng tự do trong đối thoại trực tiếp giữa người bệnh với bác sĩ. Từ những trải nghiệm trực tiếp đó ông cho rằng vô thức đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần con người, thậm chí nó còn quan trọng hơn cả ý thức. Vô thức là phần chìm của ý thức, chủ yếu gắn với bản năng. Vô thức luôn xung đột với ý thức trong việc điều tiết hành vi con người.

Nghiên cứu tâm lý, Freud chia thế giới tinh thần ra làm ba cấp độ. Đó là *Tự ngã* (Id, còn được dịch là *Nó*), *Bản ngã* (Ego, còn được dịch là *Tôi*) và *Siêu ngã* (Superego, còn được dịch là *Siêu tôi*). *Tự ngã* gắn liền với bản năng. Đó là các bản năng nguyên thủy, được di truyền, con người sinh ra đã có. Vậy nên, nó là phần chưa được khai sáng, vùng tối, cái mà con người hầu như không nhận thức được nhiều. Con đường đi đến *Tự ngã* chủ yếu là qua nẻo giấc mơ. Các giấc mơ sẽ cho ta biết đôi phần về cõi tâm tối đó. *Tự ngã* tồn tại với mục đích thoả mãn các ham muốn bản năng, tựa khoái cảm, nó không cần biết đến hậu quả mà bản năng đó mang lại.

Bản ngã là cái tôi, cái nếp văn hóa của con người, nhờ giáo dục, học hỏi mà kiềm chế được bản năng để “thích ứng với thực tại”. *Bản ngã* ý thức được thế giới xung quanh, dùng tri thức và ý chí để kìm hãm khuynh hướng xung đột giữa *Tự ngã* với các quy ước, luật lệ xã hội, nhằm ngăn ngừa hành vi vô đạo đức hay phạm pháp. Tóm lại, bản ngã là cái tôi được giáo dục, một cái tôi xã hội, tồn tại theo hướng tích cực.

Siêu ngã là cái “luong tri” của con người. Nó là sự phát triển tinh thần ở bậc cao, là kết tinh của mọi quy tắc ứng xử tích cực lẫn lý tưởng đạo đức. Freud cho rằng *Siêu ngã* cũng nằm trong vô thức và luôn tương tranh với *Tự ngã*. Trong khi đó, *Bản ngã* hoạt động như là vai trò trọng tài, điều tiết hành vi giữa cái *Tự ngã* và *Siêu ngã*.

Ba cấp độ này có mối quan hệ mật thiết và tồn tại trong thế xung đột, tiết chế nhau. Nếu chúng hoà hợp (phần nào) thì đời sống tinh thần của cá nhân ấy ở trạng thái cân bằng, thoải mái và hạnh phúc. Còn nếu *Bản ngã* không kiềm chế được *Tự ngã*, để *Tự ngã* vi phạm các quy ước, tập quán xã hội thì *Siêu ngã* sẽ gây ra lo lắng, bất an, cá nhân đó mang cảm giác có tội, day dứt lương tâm.

Trong ba cấp độ này, Freud rất xem trọng *Tự ngã*. *Tự ngã* gắn với vô thức mà vô thức là nơi tích tụ mọi bản năng nguyên thủy, hỗn độn tựa khu rừng tối, chằng chịt, thăm thẳm lối mà con người chưa thể thăm dò hết. Vĩnh viễn, vô thức luôn thách thức khả năng tiếp cận và khai phá của con người.

Làm rõ thêm điều này, Robert Audi ghi nhận “cơ chế phòng thủ đặc thù” khi

tiếp cận lý thuyết Phân tâm học từ cái nhìn triết học: “Đôi lúc cơ chế phòng thủ, được hình thành để ngăn sự căng thẳng hay sự khó chịu gia tăng, có thể thất bại, dẫn đến chứng loạn thần (neurosis) [nhìn chung, theo lý thuyết này, chứng loạn thần là sự sai trật tâm lý, bám rễ trong xung đột vô thức – đặc biệt chứng loạn thần có mối tương quan với những giai đoạn đặc biệt của sự phát triển và cơ chế phòng thủ đặc thù]. Sự *trấn áp* (Repression), bao hàm việc giam hãm sự phản kháng tâm lý đối với vô thức, là cái quan trọng nhất của cơ chế phòng thủ. Nó cần được hiểu rằng cái đó không giống tiềm thức (preconscious), cái đơn thuần chỉ là *vô thức sống* (mặc dù ta có thể không ý thức về chúng tại thời điểm đó, nhưng chúng thực sự tiến gần đến ý thức). Vô thức (unconscious), theo cách hiểu chặt chẽ nhất, được lưu giữ từ nhận thức bởi những xung lực của sự trấn áp, chúng là vô thức tự động – như được chứng minh bởi sự kháng cự để tạo ra vô thức trong trị liệu. Sự phân chia sâu sắc của Freud về tâm trí giữa ý thức và vô thức vượt xa các triệu chứng thần kinh để giúp tạo nên ý nghĩa của những hình thức phí lý quen thuộc (như là sự tự dối, sự mâu thuẫn yêu ghét, sự mềm yếu của ý chí) là cái thực sự mơ hồ về mô hình Descartes của một ý thức nhất thể không thể chia tách. Có lẽ ví dụ rõ nhất của tiến trình tư duy nguyên thủy mà đã đặc trưng hoá vô thức (không được giới hạn bởi thực tiễn thời gian, sự đối lập, quan hệ nhân quả,...) có thể được tìm thấy trong giấc mơ”¹.

Freud cho rằng giấc mơ là “con đường vương giả dẫn đến sự tri nhận cái vô thức” (“the royal road to a knowledge of the unconscious”). Giấc mơ đầy ắp vô số cái trá hình của khát vọng vô thức. Vì thế, nó có thể nói cho ta biết nhiều điều về cõi bí ẩn tâm hồn. Dẫu sao thì, lý thuyết của Freud là tổ hợp của vô vàn sự khó lý giải rành mạch, nhưng đầy lại chính là sức hấp dẫn và vĩ đại của lý thuyết này. Chẳng ai có thể tự nhận rằng mình có thể hiểu hết ông, ngay cả chính ông cũng vậy. Nhưng đặc biệt, ảnh hưởng của Freud là vô cùng rộng khắp. Hầu hết các phạm vi tri thức của nhân loại sau ông đều có mối liên đới ít nhiều đến ông.

Freud là người quan tâm đến vô thức cá nhân. Nhưng môn đệ của ông, Carl Jung (1875 – 1961) lại quan tâm đến vô thức tập thể. Jung cho rằng *cổ mẫu* chính là *nội dung* của vô thức tập thể. Diễn đạt cách khác, vô thức tập thể là một bầu khí quyển bao quanh các cổ mẫu. Để chứng minh cho lý thuyết của mình, Jung đã khảo sát vô số giấc mơ và huyền thoại. Ông nhận thấy có sự giống nhau đến kỳ lạ của những hình ảnh, motif, chủ đề trong các nền văn hoá khác nhau, cũng như trong những giấc mơ của con người thuộc mọi lứa tuổi và trình độ học vấn. Cuối cùng, Jung đi đến kết luận về sự tồn tại một lớp vô thức phổ quát, mang tính tập thể trong tâm lý con người.

Về bản chất, vô thức là những ký ức bị dồn nén khỏi ý thức. Ký ức đó có thể là các bản năng và cũng có thể là các ý thức, bị lãng quên hoặc được lập đi, lập lại đến mức nào đó trở thành những phản xạ vô điều kiện, cái mà có thể vượt qua sự điều khiển của ý thức. Với Freud, vô thức có thể được khôi phục nhờ các kỹ thuật phân tâm. Xem ra thì, với bản năng giao tiếp và khao khát tìm hiểu thế giới bên ngoài, loài người

Tính vô thức của ký hiệu ngôn từ

cũng đã tạo cho mình một vô thức về ký hiệu. Như nhiều chương trước đã đề cập, ký hiệu ngôn từ đã tồn tại đâu đó trong vô thức người.

Vô thức được ví như phần chìm của băng đảo tâm trí. Nó góp phần quyết định việc hình thành cá tính. Vô thức người liên tục diễn ra cuộc đấu tranh giữa bản năng mù loà với bản ngã ý thức. Trong số các bản năng thì bản năng tính dục là chìa khoá quan trọng trong lý thuyết của Freud. Tính dục bị dồn nén trong hàng rào kiểm duyệt, không cho vượt qua, lên tầng ý thức, sẽ chuyển thành cái được gọi là *Libido*. Xung lực này chỉ biểu hiện phần nào trong các giấc mơ và phần lớn là trong các chứng loạn thần, nếu không được thăng hoa thành nghệ thuật.

Từ lý thuyết này ta thấy, đối với nghệ thuật ngôn từ thì ngôn ngữ là phương tiện để nghệ sỹ thăng hoa cảm xúc. Nhưng không chỉ thế, với khả năng tồn tại độc lập và năng sản của ngôn ngữ, như đã đề cập ở các chương trước thì, tự thân ngôn từ nghệ thuật cũng tham gia vào việc bùng nổ những xung lực tạo tác, tự nó trở thành một phần vô thức trong thế giới văn chương.

Lotman định nghĩa ký hiệu học là “khoa học về các hệ thống giao tiếp và các ký hiệu mà con người (không chỉ con người, mà còn cả động vật và máy móc) sử dụng trong quá trình giao tiếp”². Giao tiếp là một hoạt động ý thức. Tuy luôn nhấn mạnh đến tính văn hoá của ký hiệu ngôn từ, nhưng Lotman vẫn chú ý đến mặt vô thức của ký hiệu.

Trong *ký hiệu quyển* (Semiosphere), Lotman xác định ký hiệu phải được hình thành trong một ký hiệu quyển. Trong bầu khí quyển đó, ký hiệu mới có nghĩa và có thể được tiếp nhận, có thể làm phương tiện giao tiếp. Ông cũng khẳng định, ký hiệu có sau nhu cầu đối thoại của con người. Lotman dẫn chứng việc em bé sơ sinh giao tiếp với mẹ, muốn đối thoại và có thể đối thoại với mẹ bằng hình thức phi ngôn ngữ. “Trao đổi đối thoại (theo nghĩa rộng) giữa các văn bản không phải là hiện tượng tùy thích của tiến trình ký hiệu học. Áo tưởng của một Robinson bị cách ly do tư duy của thế kỷ 18 tạo ra hoàn toàn mâu thuẫn với quan niệm hiện đại xem nhận thức là sự trao đổi thông tin – từ sự trao đổi giữa các bán cầu đại não của con người cho tới sự trao đổi giữa các nền văn hoá. Không có giao tiếp, không thể có nhận thức. Với ý nghĩa như thế có thể nói, đối thoại có trước ngôn ngữ và sinh ra ngôn ngữ. Chính đây là nền tảng của quan niệm về ký hiệu quyển: quần thể các tổ chức ký hiệu học có trước (không phải có tính phát hiện sự kiện, mà về mặt chức năng) các ngôn ngữ biệt lập riêng lẻ và là điều kiện tồn tại của ngôn ngữ biệt lập riêng lẻ ấy. Không có ký hiệu quyển, ngôn ngữ chẳng những không thể hoạt động, mà còn không thể tồn tại. Các chủ thể khác nhau của ký hiệu quyển gắn bó với nhau trong sự tác động tương hỗ và không thể hoạt động nếu không nương tựa vào nhau”³.

Như thế, lý thuyết về *vô thức ngôn ngữ* của chúng tôi có phần trùng với quan điểm *ký hiệu quyển* của Lotman, ở chỗ, nhu cầu giao tiếp của con người là một bản

năng. Từ khởi điểm bản năng đó, các ký hiệu và hệ thống ký hiệu ra đời để biến khát vọng giao tiếp (bày tỏ sự hiểu biết và hiểu biết được sự bày tỏ đó) thành hiện thực. Trải qua thời gian, việc sử dụng ký hiệu ngày càng bồi đắp thêm tính vô thức cho ký hiệu. Vậy nên, dụng ngữ với tư cách là một ký hiệu, thì không đợi đến khi nắm bắt hoàn toàn ngôn ngữ mà chỉ cần trực giác về ngôn ngữ thì cũng đã có thể giao tiếp được rồi.

Có hai con đường hình thành nên vô thức: Những bản năng ngu quên dưới áp lực của văn hoá theo quan niệm của Freud và những hoạt động được lặp đi lặp lại trở thành “vô điều kiện”, phản xạ trước tác động ngoại cảnh một cách vô thức. Chẳng hạn một võ sư khi thi triển võ học của mình thì những đòn đánh đó đa phần đều là những phản xạ vô điều kiện. Để có được phản xạ hay cách ra đòn nhanh, phản công hay hạ gục đối thủ thì các đòn đánh đó đều được luyện tập đến mức “bản năng”, vượt qua sự dẫn dắt của ý thức.

3. KẾT LUẬN

Xem ra thì vô thức cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong giao tiếp. Khởi đi từ bản năng, ngôn ngữ được hình thành, và dần dần trong giao tiếp, nó trở thành một phần vô thức tất yếu không thể tách khỏi đời sống xã hội. Chính nhờ cái phần vô thức này mà cộng đồng mới có thể hiểu được ngôn ngữ của nhau và ngay cả khi một dân tộc này muốn hiểu ngôn ngữ của một dân tộc khác thì cũng đều có cái căn nguyên từ vô thức ngôn từ.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.04-2017.03.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Robert Audi (General Editor), *The Cambridge Dictionary of Philosophy*, Second edition, Cambridge University Press, 1999, p. 333.

^{(2), (3)} Lã Nguyên dịch, in trong, Iu.M.Lotman, *Kí hiệu học văn hoá*, NXBG, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, tr. 65, tr. 102-103.

THE UNCONSCIOUS OF LINGUISTIC SIGN

Le Huy Bac

Hanoi National University of Education

ABSTRACT

Linguistic sign begins from consciousness. It is the product of social consciousness. Over time, these communications have formed an unconscious area. Thanks to this unconscious area, human beings are able to communicate and receive communication. However, to appreciate more deeply, it is the desire to communicate without having language is the unconscious source of the linguistic sign. This essay will clarify that.

Key words: Freud, instinct, language, unconscious.



Lê Huy Bắc sinh ngày 1 tháng 8 năm 1968. Ông nhận bằng cử nhân năm 1991 tại trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Năm 1994, ông nhận bằng thạc sĩ và năm 1998 ông nhận bằng tiến sĩ tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Ông được phong học hàm phó giáo sư năm 2004 và học hàm giáo sư năm 2013.

Lĩnh vực nghiên cứu: văn học nước ngoài, văn học hậu hiện đại, kí hiệu học, văn học trong nhà trường.